

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CAO SU ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 216 /DRC-TK

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 3 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG
  - Mã chứng khoán: DRC
  - Địa chỉ trụ sở chính: Lô G, Đường Tạ Quang Bửu, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
  - Điện thoại: 0236 3771405
  - Fax: 0236 3771400
- Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:**

Ngày 10/03/2023, Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng công bố Báo cáo tài chính năm 2022.

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 10/03/2023.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC  
NGƯỜI ĐƯỢC UQ CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính năm 2022

  
Phạm Thị Quỳnh Nga



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CAO SU ĐÀ NẴNG**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**

| <b>MỤC LỤC</b>                         | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc          | 1 - 3        |
| Báo cáo kiểm toán độc lập              | 4            |
| Báo cáo tài chính                      |              |
| • Bảng cân đối kế toán                 | 5 - 6        |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7            |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 8            |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 9 - 37       |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cao su Đà Nẵng) theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 10/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101531) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/11/2020.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh vào ngày 29/12/2006 với mã chứng khoán là DRC.

Vốn điều lệ: 1.187.926.050.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2022: 1.187.926.050.000 đồng.

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: Lô G, Đường Tạ Quang Bửu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0236.3771405
- Fax: (84) 0236.3771400
- Website: [www.drc.com.vn](http://www.drc.com.vn)

### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp: Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên công ty;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư; thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su.

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 1.748 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Hội đồng quản trị**

|                           |            |                          |
|---------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Xuân Bắc     | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 24/06/2020 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Thủy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/06/2020 |
| • Ông Hà Phước Lộc        | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/06/2020 |
| • Ông Nguyễn Huy Hiếu     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/06/2020 |
| • Ông Nguyễn Văn Hiệu     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/06/2020 |
| • Ông Trần Đình Quyền     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/06/2020 |
| • Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/06/2020 |

### **Ban Kiểm soát**

|                          |            |                          |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Chu Quang Tuấn     | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 28/04/2021 |
| • Bà Nguyễn Thị Vân Hoa  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/06/2020 |
| • Bà Trương Thị Hồng Hoa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/06/2020 |

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

|                           |                   |                              |
|---------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 01/11/2020     |
| • Ông Hà Phước Lộc        | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/02/2021 |
| • Bà Nguyễn Thị Minh Thu  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/05/2021     |
| • Ông Phạm Phong Thịnh    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24/11/2020     |
| • Bà Trần Thị Mỹ Lệ       | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm lại ngày 01/02/2021 |

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Khánh Nhựt

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2023



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 178/2023/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 01/03/2023 của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2022

**Dương Thị Vân Thanh – Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3671-2021-010-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2022<br>VND        | 01/01/2022<br>VND        |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>2.457.425.816.063</b> | <b>2.114.195.151.163</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> |             | <b>155.305.504.390</b>   | <b>89.621.165.826</b>    |
| 1. Tiền   | 111        | 5           | 40.305.504.390           | 32.621.165.826           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        | 6           | 115.000.000.000          | 57.000.000.000           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |             | <b>210.000.000.000</b>   | <b>320.000.000.000</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        | 7.a         | 210.000.000.000          | 320.000.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>257.142.204.794</b>   | <b>208.132.201.825</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 8           | 247.617.270.398          | 193.235.345.019          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 9           | 2.092.463.953            | 6.996.027.686            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 10.a        | 8.923.306.738            | 9.101.041.294            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        | 11          | (1.919.443.849)          | (1.569.985.775)          |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139        | 12          | 428.607.554              | 369.773.601              |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>13</b>   | <b>1.707.695.276.561</b> | <b>1.429.218.154.245</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 1.733.470.222.731        | 1.437.232.006.012        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             | (25.774.946.170)         | (8.013.851.767)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>127.282.830.318</b>   | <b>67.223.629.267</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 14.a        | 70.305.757.323           | 47.412.526.628           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 56.977.072.995           | 19.811.102.639           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>960.372.962.356</b>   | <b>1.021.747.933.072</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>698.554.850</b>       | <b>531.198.925</b>       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 10.b        | 698.554.850              | 531.198.925              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>900.540.725.831</b>   | <b>975.466.573.368</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 15          | 895.582.263.939          | 969.110.090.272          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 3.226.908.808.804        | 3.237.790.510.494        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (2.331.326.544.865)      | (2.268.680.420.222)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | 16          | 2.928.520.812            | 3.618.940.579            |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | 4.142.518.606            | 4.142.518.606            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | (1.213.997.794)          | (523.578.027)            |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 17          | 2.029.941.080            | 2.737.542.517            |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 9.593.841.631            | 9.593.841.631            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (7.563.900.551)          | (6.856.299.114)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>11.628.344.170</b>    | <b>235.138.571</b>       |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 18          | 11.628.344.170           | 235.138.571              |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>7.b</b>  | <b>4.390.106.264</b>     | <b>4.139.216.813</b>     |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 6.069.881.035            | 6.069.881.035            |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | (1.679.774.771)          | (1.930.664.222)          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>43.115.231.241</b>    | <b>41.375.805.395</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 14.b        | 43.115.231.241           | 41.375.805.395           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>3.417.798.778.419</b> | <b>3.135.943.084.235</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2022<br>VND        | 01/01/2022<br>VND        |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>1.508.035.857.468</b> | <b>1.362.012.584.891</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>1.506.929.882.468</b> | <b>1.359.992.836.134</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 19          | 471.448.554.730          | 406.180.687.837          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 20          | 114.867.829.306          | 142.185.639.068          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 21          | 23.401.855.236           | 12.358.674.914           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 160.751.331.118          | 137.703.101.901          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 22          | 8.689.710.039            | 4.976.115.172            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        | 23          | 177.169.090              | 168.732.272              |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 24.a        | 4.233.473.418            | 63.506.163.146           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 25.a        | 686.306.027.922          | 572.218.150.996          |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        | 26          | 2.110.926.199            | 4.547.663.067            |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 34.943.005.410           | 16.147.907.761           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>1.105.975.000</b>     | <b>2.019.748.757</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 24.b        | 420.000.000              | 420.000.000              |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 25.b        | 685.975.000              | 1.599.748.757            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>1.909.762.920.951</b> | <b>1.773.930.499.344</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | 27          | <b>1.909.092.920.951</b> | <b>1.773.930.499.344</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 27          | 1.187.926.050.000        | 1.187.926.050.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 1.187.926.050.000        | 1.187.926.050.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 27          | 381.942.420.176          | 323.776.760.879          |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        | 27          | 20.750.746.677           | 20.750.746.677           |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 27          | 318.473.704.098          | 241.476.941.788          |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a       | 27          | 11.289.026.842           | 10.044.947.802           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       | 27          | 307.184.677.256          | 231.431.993.986          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>670.000.000</b>       | -                        |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | 670.000.000              | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>3.417.798.778.419</b> | <b>3.135.943.084.235</b> |

  
 Tổng Giám đốc  
 Lê Hoàng Khánh Nhựt  
 Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ

Người lập biểu

Phạm Thị Quỳnh Nga

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                    | Mã số | Thuyết minh | Năm 2022<br>VND        | Năm 2021<br>VND        |
|---|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ    | 01    | 29          | 5.139.167.142.537      | 4.635.525.403.051      |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu             | 02    | 30          | 240.579.419.618        | 256.007.166.877        |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10    |             | 4.898.587.722.919      | 4.379.518.236.174      |
| 4. Giá vốn hàng bán                         | 11    | 31          | 4.087.848.994.369      | 3.632.392.425.864      |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ   | 20    |             | <b>810.738.728.550</b> | <b>747.125.810.310</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính            | 21    | 32          | 62.020.157.084         | 37.188.692.933         |
| 7. Chi phí tài chính                        | 22    | 33          | 92.250.339.919         | 51.017.528.139         |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                   | 23    |             | 18.773.589.085         | 9.234.767.876          |
| 8. Chi phí bán hàng                         | 25    | 34.a        | 318.162.074.032        | 303.043.803.506        |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 26    | 34.b        | 77.030.507.250         | 65.133.158.428         |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30    |             | <b>385.315.964.433</b> | <b>365.120.013.170</b> |
| 11. Thu nhập khác                           | 31    | 35          | 1.403.365.065          | 38.326.994             |
| 12. Chi phí khác                            | 32    | 36          | 258.694.051            | 1.036.198.119          |
| 13. Lợi nhuận khác                          | 40    |             | <b>1.144.671.014</b>   | <b>(997.871.125)</b>   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       | 50    |             | <b>386.460.635.447</b> | <b>364.122.142.045</b> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 51    | 37          | 79.275.958.191         | 73.293.845.559         |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại              | 52    |             | -                      | -                      |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                 | 60    |             | <b>307.184.677.256</b> | <b>290.828.296.486</b> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                | 70    | 38          | 2.586                  | 2.200                  |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu              | 71    | 38          | 2.586                  | 2.200                  |



Tổng Giám đốc

Lê Hoàng Khánh Nhựt

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ

Người lập biểu

Phạm Thị Quỳnh Nga

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 03 - DN  
 Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2022<br>VND         | Năm 2021<br>VND          |
|--|-----------|-------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>          |           |             |                         |                          |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác           | 01        |             | 4.777.470.439.265       | 4.354.187.696.992        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV                | 02        |             | (4.538.541.686.313)     | (4.196.443.675.869)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                         | 03        |             | (329.036.471.573)       | (281.342.920.675)        |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                     | 04        | 24, 33      | (17.982.718.258)        | (9.004.347.836)          |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                       | 05        | 21          | (68.225.061.237)        | (88.519.641.643)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                   | 06        |             | 344.868.638.395         | 329.325.922.177          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                  | 07        |             | (140.174.550.327)       | (176.016.322.158)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>       | <b>20</b> |             | <b>28.378.589.952</b>   | <b>(67.813.289.012)</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>             |           |             |                         |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác           | 21        | 15;18       | (13.203.284.571)        | (10.469.712.982)         |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác      | 22        | 35          | 1.290.086.760           | 1.500.000                |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác    | 23        | 7           | (740.000.000.000)       | (480.000.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24        | 7           | 850.000.000.000         | 310.000.000.000          |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia     | 27        | 10, 32      | 22.686.937.871          | 7.021.519.854            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>           | <b>30</b> |             | <b>120.773.740.060</b>  | <b>(173.446.693.128)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>         |           |             |                         |                          |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                      | 33        | 25          | 4.066.207.359.386       | 4.004.214.931.370        |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                     | 34        | 25          | (3.946.407.452.168)     | (3.742.915.867.180)      |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                          | 35        | 25          | (1.337.921.364)         | (669.946.364)            |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 | 36        | 24, 27      | (201.947.425.270)       | (118.792.603.100)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>        | <b>40</b> |             | <b>(83.485.439.416)</b> | <b>141.836.514.726</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                      | <b>50</b> |             | <b>65.666.890.596</b>   | <b>(99.423.467.414)</b>  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                            | 60        | 5           | 89.621.165.826          | 188.810.249.299          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ    | 61        |             | 17.447.968              | 234.383.941              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                    | <b>70</b> | <b>5</b>    | <b>155.305.504.390</b>  | <b>89.621.165.826</b>    |



Tổng Giám đốc

Lê Hoàng Khánh Nhựt

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ

Người lập biểu

Phạm Thị Quỳnh Nga

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### **1. Đặc điểm hoạt động**

#### **1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cao su Đà Nẵng) theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 10/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101531) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04 tháng 11 năm 2020.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh vào ngày 29/12/2006 với mã chứng khoán là DRC.

#### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất xăm lốp ô tô, xe máy, xe đạp.**

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp: Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên công ty;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư; thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su.

### **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua và các khoản nợ vay ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ và có phát sinh nợ vay.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.3 Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

##### ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### *Dự phòng*

Dự phòng đối với khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### **4.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>      | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 5 – 25                          |
| Máy móc, thiết bị        | 3 – 20                          |
| Phương tiện vận tải      | 6 – 20                          |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3                               |

#### **4.7 Tài sản cố định thuê tài chính**

##### **Nguyên giá**

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

##### **Khấu hao**

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phương tiện vận tải | 6 - 10                          |

#### **4.8 Tài sản cố định vô hình**

##### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### ***Quyền sử dụng đất***

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### ***Khấu hao***

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phần mềm máy tính   | 3 - 5                           |

#### **4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### **4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **4.11 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.12 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

### **4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.14 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

### **4.15 Vốn chủ sở hữu**

#### *Vốn góp*

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### **4.18 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.19 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.22 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT:
    - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động xuất khẩu: sẫm, lốp ô tô, xe máy, xe đạp...;
    - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các loại hàng: sẫm, lốp ô tô, xe máy, xe đạp... tiêu thụ nội địa và cung cấp các dịch vụ khác.
- Giai đoạn từ ngày 01/2/2022 đến 31/12/2022, các mặt hàng chịu thuế suất 10% tại Công ty áp dụng thuế suất 8% theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP của Chính phủ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
  - Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền

|                          |              | 31/12/2022            |              | 01/01/2022            |
|--------------------------|--------------|-----------------------|--------------|-----------------------|
|                          | Ngoại tệ     | VND                   | Ngoại tệ     | VND                   |
| - Tiền mặt tại quỹ (VND) |              | 228.698.452           |              | 140.880.072           |
| - Tiền gửi ngân hàng     |              | 40.076.805.938        |              | 32.480.285.754        |
| + VND                    |              | 35.068.686.896        |              | 29.393.927.146        |
| + USD                    | 213.738,84 # | 4.997.189.731         | 135.825,06 # | 3.074.928.984         |
| + EUR                    | 278,10 #     | 6.873.669             | 292,30 #     | 7.408.828             |
| + SGD                    | 235,05 #     | 4.055.642             | 242,41 #     | 4.020.796             |
| <b>Cộng</b>              |              | <b>40.305.504.390</b> |              | <b>32.621.165.826</b> |

### 6. Các khoản tương đương tiền

|  | 31/12/2022             | 01/01/2022            |
|--|------------------------|-----------------------|
| Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng | 115.000.000.000        | 57.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>115.000.000.000</b> | <b>57.000.000.000</b> |

### 7. Các khoản đầu tư tài chính

#### a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|   | 31/12/2022             |                        | 01/01/2022             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến không quá 1 năm | 210.000.000.000        | 210.000.000.000        | 320.000.000.000        | 320.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>210.000.000.000</b> | <b>210.000.000.000</b> | <b>320.000.000.000</b> | <b>320.000.000.000</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|  | 31/12/2022           |                      | 01/01/2022           |                      |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|  | Giá gốc              | Dự phòng             | Giá gốc              | Dự phòng             |
| Đầu tư vào đơn vị khác                     | 6.069.881.035        | 1.679.774.771        | 6.069.881.035        | 1.930.664.222        |
| - Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam | 6.069.881.035        | 1.679.774.771        | 6.069.881.035        | 1.930.664.222        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>6.069.881.035</b> | <b>1.679.774.771</b> | <b>6.069.881.035</b> | <b>1.930.664.222</b> |

(\*) Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam hiện đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục giải thể doanh nghiệp. Tại 31/12/2022, Công ty đã trích lập dự phòng đầu tư tài chính dựa vào báo cáo tài chính năm gần nhất của Công ty nhận đầu tư (Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/4/2021 và kết thúc ngày 31/03/2022) đã được kiểm toán.

### 8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                       | 31/12/2022             | 01/01/2022             |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Khách hàng trong nước | 71.434.349.928         | 77.217.435.869         |
| Khách hàng ngoài nước | 176.182.920.470        | 116.017.909.150        |
| <b>Cộng</b>           | <b>247.617.270.398</b> | <b>193.235.345.019</b> |

### 9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                         | 31/12/2022           | 01/01/2022           |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Nhà cung cấp trong nước | 586.547.953          | 2.363.600.171        |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 1.505.916.000        | 4.632.427.515        |
| <b>Cộng</b>             | <b>2.092.463.953</b> | <b>6.996.027.686</b> |

### 10. Phải thu khác

#### a. Ngắn hạn

|                            | 31/12/2022           |          | 01/01/2022           |          |
|----------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                            | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Lãi dự thu                 | 6.604.054.796        | -        | 6.582.115.068        | -        |
| Tạm ứng                    | 50.000.000           | -        | 40.000.000           | -        |
| Ký cược, ký quỹ            | 5.000.000            | -        | 5.000.000            | -        |
| Ứng trước tiền góp vốn (*) | 2.110.805.620        | -        | 2.110.805.620        | -        |
| Phải thu khác              | 153.446.322          | -        | 363.120.606          | -        |
| <b>Cộng</b>                | <b>8.923.306.738</b> | <b>-</b> | <b>9.101.041.294</b> | <b>-</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(\*) Là số tiền Công ty đã ứng trước cho Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam để góp vốn. Tuy nhiên, thủ tục tăng vốn điều lệ đã chưa thực hiện được. Năm 2020, Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam đã lập hồ sơ công bố giải thể và đến nay vẫn tiếp tục liên hệ các cơ quan chức năng để hoàn chỉnh và bổ sung đăng ký giải thể doanh nghiệp. Dựa vào giá trị tài sản hiện tại của Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam, Công ty đã đánh giá và tin tưởng sẽ thu hồi được đầy đủ công nợ này.

**b. Dài hạn**

|                 | 31/12/2022         |          | 01/01/2022         |          |
|-----------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                 | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| Ký cược, ký quỹ | 698.554.850        | -        | 531.198.925        | -        |
| <b>Cộng</b>     | <b>698.554.850</b> | <b>-</b> | <b>531.198.925</b> | <b>-</b> |

**11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|  | 31/12/2022           | 01/01/2022           |
|--|----------------------|----------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn | 1.919.443.849        | 1.569.985.775        |
| - Từ 3 năm trở lên                         | 1.595.439.651        | 1.115.759.630        |
| - Từ 2 năm đến dưới 3 năm                  | 102.130.183          | 381.276.015          |
| - Từ 1 năm đến dưới 2 năm                  | -                    | 72.950.131           |
| - Trên 6 tháng đến dưới 1 năm              | 221.874.015          | -                    |
| <b>Cộng</b>                                | <b>1.919.443.849</b> | <b>1.569.985.775</b> |

**12. Tài sản thiếu chờ xử lý**

|                               | 31/12/2022         | 01/01/2022         |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| Hàng tồn kho thiếu do kiểm kê | 428.607.554        | 369.773.601        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>428.607.554</b> | <b>369.773.601</b> |

**13. Hàng tồn kho**

|                             | 31/12/2022               |                       | 01/01/2022               |                      |
|-----------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
|                             | Giá gốc                  | Dự phòng              | Giá gốc                  | Dự phòng             |
| Hàng mua đang đi trên đường | 13.419.503.810           | -                     | 12.289.970.016           | -                    |
| Nguyên liệu, vật liệu       | 668.722.481.191          | 8.464.175.961         | 719.615.638.755          | 130.811.705          |
| Công cụ, dụng cụ            | 54.256.182               | -                     | 6.623.807                | -                    |
| Chi phí SX, KD dở dang      | 67.954.568.957           | -                     | 96.349.739.406           | -                    |
| Thành phẩm                  | 864.048.044.683          | 17.310.770.209        | 538.107.812.272          | 7.883.040.062        |
| Hàng hóa                    | 7.030.468.552            | -                     | 1.885.042.004            | -                    |
| Hàng gửi bán                | 112.240.899.356          | -                     | 68.977.179.752           | -                    |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.733.470.222.731</b> | <b>25.774.946.170</b> | <b>1.437.232.006.012</b> | <b>8.013.851.767</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2022 là 350 tỷ đồng.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2022 là 42.522.217.780 đồng

### 14. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

|   | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ                 | 53.411.844.191        | 38.382.871.025        |
| Chi phí làm bảng quảng cáo tại Brazil               | 3.395.263.517         | -                     |
| Tiền bảo hiểm hỏa hoạn, rủi ro và bảo hiểm sản phẩm | 2.437.513.372         | 916.242.481           |
| Chi phí sửa chữa                                    | 10.843.081.843        | 7.822.352.038         |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                     | 218.054.400           | 291.061.084           |
| <b>Cộng</b>   | <b>70.305.757.323</b> | <b>47.412.526.628</b> |

#### b. Dài hạn

|  | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền thuê đất xây dựng Nhà máy sản xuất lốp Radial (i)       | 5.518.753.690         | 5.742.486.947         |
| Tiền thuê đất xây dựng Xí nghiệp sản lốp xe đạp, xe máy (ii) | 4.996.148.901         | 5.204.321.771         |
| Tiền thuê đất mở rộng mặt bằng Công ty (iii)                 | 1.715.027.278         | 1.786.486.747         |
| Tiền thuê đất tại KCN Liên Chiểu (iv)                        | 27.492.977.759        | 28.642.509.930        |
| Chi phí phụ tùng chờ phân bổ                                 | 3.392.323.613         | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>43.115.231.241</b> | <b>41.375.805.395</b> |

(i) Thuê 14.340 m<sup>2</sup> đất tại Lô M, đường số 4A, KCN Liên Chiểu, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng thuê đất số 07/2009/HĐ-TLĐ/SDN ngày 01/08/2009 và Phụ lục hợp đồng số 03/2010/PLHĐ-TLĐ/SDN ngày 25/06/2010 với Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Đà Nẵng; Thời hạn thuê: 38 năm kể từ 01/08/2009 đến 01/08/2047. Công ty đã trả tiền thuê đất 1 lần cho cả thời gian thuê.

(ii) Thuê 50.379,40 m<sup>2</sup> đất tại đường số 7, KCN Liên Chiểu, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng Theo Hợp đồng thuê đất số 02/2010/HĐ-TLĐ/SDN ngày 14/05/2010 và Phụ lục hợp đồng số 02/2014/PLHĐ-TLĐ/SDN ngày 01/07/2014 với Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Đà Nẵng; Thời hạn thuê đất kể từ 14/05/2010 đến 12/12/2046. Công ty đã trả tiền thuê đất 1 lần cho cả thời gian thuê.

(iii) Theo Hợp đồng thuê đất số 03/2013/HĐ-TLĐ/SDN ngày 01/01/2013 với Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Đà Nẵng và Hợp đồng chuyển nhượng quyền thuê lại đất 0310/2012/HĐCNQTĐ ngày 15/10/2012 với Công ty TNHH Điện hơi Công nghiệp Tín Thành thì Công ty thuê 4.000 m<sup>2</sup> thuộc khu đất của Dự án Nhà máy sản xuất Hơi sạch - Công ty TNHH Điện hơi Công nghiệp Tín Thành tại Lô G, đường số 3, KCN Liên Chiểu, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng; Thời hạn thuê đất kể từ 01/11/2012 đến 12/12/2046. Công ty đã trả tiền thuê đất 1 lần cho cả thời gian thuê.

(iv) Theo Hợp đồng thuê lại đất số 03/2016/DRC-HABAC ngày 21/06/2016 với Công ty TNHH Hà Bắc thì Công ty thuê 47.295,4 m<sup>2</sup> tại Lô M, đường số 6, KCN Liên Chiểu, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng; Thời hạn thuê đất kể từ 21/06/2016 đến 12/12/2046. Công ty đã trả tiền thuê đất 1 lần cho cả thời gian thuê.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 15. Tài sản cố định hữu hình

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị      | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng                     |
|------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                           |                          |                              |                              |                          |
| Số đầu năm             | 875.529.814.064           | 2.324.739.166.292        | 37.281.737.787               | 239.792.351                  | 3.237.790.510.494        |
| Mua sắm trong năm      | -                         | 6.742.285.222            | -                            | -                            | 6.742.285.222            |
| T/lý, nhượng bán       | 3.058.672.140             | 13.012.630.772           | 1.552.684.000                | -                            | 17.623.986.912           |
| Giảm khác              | -                         | -                        | -                            | -                            | -                        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>872.471.141.924</b>    | <b>2.318.468.820.742</b> | <b>35.729.053.787</b>        | <b>239.792.351</b>           | <b>3.226.908.808.804</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                           |                          |                              |                              |                          |
| Số đầu năm             | 336.078.077.808           | 1.899.677.417.514        | 32.685.132.549               | 239.792.351                  | 2.268.680.420.222        |
| Khấu hao trong năm     | 33.804.501.464            | 45.590.134.213           | 875.475.878                  | -                            | 80.270.111.555           |
| T/lý, nhượng bán       | 3.058.672.140             | 13.012.630.772           | 1.552.684.000                | -                            | 17.623.986.912           |
| Giảm khác              | -                         | -                        | -                            | -                            | -                        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>366.823.907.132</b>    | <b>1.932.254.920.955</b> | <b>32.007.924.427</b>        | <b>239.792.351</b>           | <b>2.331.326.544.865</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                           |                          |                              |                              |                          |
| Số đầu năm             | 539.451.736.256           | 425.061.748.778          | 4.596.605.238                | -                            | 969.110.090.272          |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>505.647.234.792</b>    | <b>386.213.899.787</b>   | <b>3.721.129.360</b>         | <b>-</b>                     | <b>895.582.263.939</b>   |

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2022 là 365.865.372.344 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 1.821.230.372.168 đồng.

### 16. Tài sản cố định thuê tài chính

|                          | Phương tiện vận<br>tải truyền dẫn | Cộng                 |
|--------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>        |                                   |                      |
| Số đầu năm               | 4.142.518.606                     | 4.142.518.606        |
| Thuê tài chính trong năm | -                                 | -                    |
| Giảm trong năm           | -                                 | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>       | <b>4.142.518.606</b>              | <b>4.142.518.606</b> |
| <b>Khấu hao</b>          |                                   |                      |
| Số đầu năm               | 523.578.027                       | 523.578.027          |
| Khấu hao trong năm       | 690.419.767                       | 690.419.767          |
| Giảm trong năm           | -                                 | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>       | <b>1.213.997.794</b>              | <b>1.213.997.794</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                                   |                      |
| Số đầu năm               | 3.618.940.579                     | 3.618.940.579        |
| <b>Số cuối năm</b>       | <b>2.928.520.812</b>              | <b>2.928.520.812</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 17. Tài sản cố định vô hình

|                        | Quyền sử dụng đất  | Phần mềm máy tính    | Cộng                 |
|------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                    |                      |                      |
| Số đầu năm             | 791.638.560        | 8.802.203.071        | 9.593.841.631        |
| Mua trong năm          | -                  | -                    | -                    |
| Giảm trong năm         | -                  | -                    | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>791.638.560</b> | <b>8.802.203.071</b> | <b>9.593.841.631</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                    |                      |                      |
| Số đầu năm             | -                  | 6.856.299.114        | 6.856.299.114        |
| Khấu hao trong năm     | -                  | 707.601.437          | 707.601.437          |
| Giảm trong năm         | -                  | -                    | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>-</b>           | <b>7.563.900.551</b> | <b>7.563.900.551</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                    |                      |                      |
| Số đầu năm             | 791.638.560        | 1.945.903.957        | 2.737.542.517        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>791.638.560</b> | <b>1.238.302.520</b> | <b>2.029.941.080</b> |

- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2022.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 3.219.879.946 đồng.

### 18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|  | 31/12/2022            | 01/01/2022         |
|--|-----------------------|--------------------|
| Mua sắm tài sản cố định                        | 7.519.151.440         | -                  |
| Dự án nâng công suất nhà máy lốp xe tài Radial | 4.109.192.730         | 233.268.571        |
| Chi phí khác                                   | -                     | 1.870.000          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>11.628.344.170</b> | <b>235.138.571</b> |

### 19. Phải trả người bán ngắn hạn

|                         | 31/12/2022             | 01/01/2022             |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Nhà cung cấp trong nước | 365.975.885.428        | 374.241.232.357        |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 105.472.669.302        | 31.939.455.480         |
| <b>Cộng</b>             | <b>471.448.554.730</b> | <b>406.180.687.837</b> |

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                       | 31/12/2022                    | 01/01/2022                    |
|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Khách hàng trong nước | 8.726.594.680                 | 12.494.935.181                |
| Khách hàng nước ngoài | 106.141.234.626               | 129.690.703.887               |
| <b>Cộng</b>           | <b><u>114.867.829.306</u></b> | <b><u>142.185.639.068</u></b> |

### **21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                             | Số đầu năm |                              | Số phải nộp trong năm         | Số thực nộp trong năm         | Số cuối năm |                              |
|-----------------------------|------------|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------|------------------------------|
|                             | Phải thu   | Phải nộp                     |                               |                               | Phải thu    | Phải nộp                     |
| Thuế giá trị gia tăng       | -          | 7.716.632                    | -                             | 7.716.632                     | -           | -                            |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu    | -          | -                            | 126.454.584.370               | 126.454.584.370               | -           | -                            |
| Thuế xuất nhập khẩu         | -          | -                            | 1.811.957.170                 | 1.811.957.170                 | -           | -                            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | -          | 12.350.958.282               | 79.275.958.191                | 68.225.061.237                | -           | 23.401.855.236               |
| Thuế thu nhập cá nhân       | -          | -                            | 7.011.674.121                 | 7.011.674.121                 | -           | -                            |
| Thuế tài nguyên             | -          | -                            | 9.433.600                     | 9.433.600                     | -           | -                            |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -          | -                            | 5.125.470                     | 5.125.470                     | -           | -                            |
| Các loại thuế khác          | -          | -                            | 284.825.379                   | 284.825.379                   | -           | -                            |
| Phí và lệ phí               | -          | -                            | 3.000.000                     | 3.000.000                     | -           | -                            |
| <b>Cộng</b>                 | <b>-</b>   | <b><u>12.358.674.914</u></b> | <b><u>214.856.558.301</u></b> | <b><u>203.813.377.979</u></b> | <b>-</b>    | <b><u>23.401.855.236</u></b> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### **22. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                       | 31/12/2022                  | 01/01/2022                  |
|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Trích trước chiết khấu thương mại     | 5.268.119.260               | 798.626.353                 |
| Trích trước chiết khấu thanh toán     | -                           | 16.540.570                  |
| Trích trước giảm giá hàng bán         | 121.841.773                 | 703.218.795                 |
| Trích trước chi phí hoa hồng môi giới | 462.689.321                 | 1.709.759.515               |
| Trích trước chi phí tiền điện         | -                           | 383.325.800                 |
| Các khoản trích trước khác            | 2.837.059.685               | 1.364.644.139               |
| <b>Cộng</b>                           | <b><u>8.689.710.039</u></b> | <b><u>4.976.115.172</u></b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 23. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

|  | 31/12/2022         | 01/01/2022         |
|--|--------------------|--------------------|
| Doanh thu nhận trước                     | 177.169.090        | 168.732.272        |
| - Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước | 177.169.090        | 168.732.272        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>177.169.090</b> | <b>168.732.272</b> |

### 24. Phải trả khác

#### a. Ngắn hạn

|   | 31/12/2022           | 01/01/2022            |
|---|----------------------|-----------------------|
| Tài sản thừa chờ giải quyết                 | 460.217.386          | 381.636.623           |
| Kinh phí công đoàn                          | 1.614.080.799        | 2.223.422.399         |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 425.755              | -                     |
| Cổ tức phải trả                             | 5.575.930            | 59.401.875.200        |
| Chi phí lãi vay phải trả                    | 1.249.824.097        | 458.953.270           |
| Quỹ an sinh xã hội                          | 63.634.609           | 299.134.609           |
| Các khoản phải trả khác                     | 839.714.842          | 741.141.045           |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>4.233.473.418</b> | <b>63.506.163.146</b> |

#### b. Dài hạn

|                              | 31/12/2022         | 01/01/2022         |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 420.000.000        | 420.000.000        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>420.000.000</b> | <b>420.000.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG**

Lô G, Đường Tạ Quang Bửu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**25. Vay và nợ thuê tài chính****a. Ngắn hạn**

|  | Đầu năm              |                        | Tăng                     |                          | Giảm                 |                      | Cuối năm               |  |
|--|----------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|--|
|  | Ngoại tệ             | VND                    | trong năm                | trong năm                | trong năm            | Ngoại tệ             | VND                    |  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  |                      |                        |                          |                          |                      |                      |                        |  |
| <b>VND</b>   |                      |                        |                          |                          |                      |                      |                        |  |
| - Ngân hàng Đại chúng TNHH Kastornbank CN TP HCM                                 | -                    | 570.880.229.632        | 4.079.012.534.857        | 3.964.518.510.324        | -                    | -                    | 685.374.254.165        |  |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN_CN Ngũ Hành Sơn                                  | -                    | 175.336.146.246        | 1.392.863.225.605        | 1.194.096.392.812        | -                    | -                    | 374.102.979.039        |  |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN_CN Đà Nẵng                                      | -                    | -                      | 114.547.648.646          | 114.547.648.646          | -                    | -                    | -                      |  |
| - Ngân hàng TNHH MTV HSBC (VN)   | -                    | -                      | 3.189.368.918            | 3.189.368.918            | -                    | -                    | -                      |  |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN_CN Hải Vân                                 | -                    | 155.115.422.875        | 216.024.324.163          | 216.024.324.163          | -                    | -                    | -                      |  |
|  | -                    | 20.220.723.371         | 474.203.551.771          | 480.603.259.853          | -                    | -                    | 148.715.714.793        |  |
|  | -                    | -                      | 584.898.332.107          | 379.731.791.232          | -                    | -                    | 225.387.264.246        |  |
| <b>USD</b>   |                      |                        |                          |                          |                      |                      |                        |  |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN_CN Ngũ Hành Sơn                                  | 17.256.551,31        | 395.544.083.386        | 2.686.149.309.252        | 2.770.422.117.512        | 13.117.205,02        | 13.117.205,02        | 311.271.275.126        |  |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN_CN Hải Vân                                 | 1.069.902,00         | 24.645.192.570         | 79.527.842.714           | 104.173.035.284          | -                    | -                    | -                      |  |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN_CN Đà Nẵng                                      | 2.477.784,27         | 56.691.704.099         | 729.484.449.436          | 786.176.153.535          | -                    | -                    | -                      |  |
|  | 13.708.865,04        | 314.207.186.717        | 1.877.137.017.102        | 1.880.072.928.693        | 13.117.205,02        | 13.117.205,02        | 311.271.275.126        |  |
| <b>Nợ thuê tài chính</b>   |                      |                        |                          |                          |                      |                      |                        |  |
| <b>VND</b>   |                      |                        |                          |                          |                      |                      |                        |  |
| - Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (**)                          | -                    | 1.337.921.364          | 931.773.757              | 1.337.921.364            | -                    | -                    | 931.773.757            |  |
| - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (***) | -                    | 609.221.364            | 203.073.757              | 609.221.364              | -                    | -                    | 203.073.757            |  |
|  | -                    | 728.700.000            | 728.700.000              | 728.700.000              | -                    | -                    | 728.700.000            |  |
| <b>Cộng</b>  | <b>17.256.551,31</b> | <b>572.218.150.996</b> | <b>4.079.944.308.614</b> | <b>3.965.856.431.688</b> | <b>13.117.205,02</b> | <b>13.117.205,02</b> | <b>686.306.027.922</b> |  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Dài hạn****Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|  | Đầu năm  |                      | Tăng<br>trong năm | Giảm<br>trong năm    |            | Cuối năm             |            |
|--|----------|----------------------|-------------------|----------------------|------------|----------------------|------------|
|  | Ngoại tệ | VND                  |                   | trong năm            | trong năm  | Ngoại tệ             | VND        |
| <b>Vay dài hạn (VND)</b>   |          |                      |                   |                      |            |                      |            |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN_CN Đà Nẵng (*)                                  | -        | -                    | 18.000.000        | -                    | 18.000.000 | -                    | 18.000.000 |
|  |          |                      | 18.000.000        | -                    | 18.000.000 | -                    | 18.000.000 |
| <b>Nợ thuê tài chính (VND)</b>   |          |                      |                   |                      |            |                      |            |
| - Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (**)                          | -        | 2.937.670.121        | -                 | 1.337.921.364        | -          | 1.599.748.757        | -          |
| - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (***) | -        | 812.295.121          | -                 | 609.221.364          | -          | 203.073.757          | -          |
|  | -        | 2.125.375.000        | -                 | 728.700.000          | -          | 1.396.675.000        | -          |
| <b>Cộng</b>  | -        | <b>2.937.670.121</b> | <b>18.000.000</b> | <b>1.337.921.364</b> | -          | <b>1.617.748.757</b> | -          |
| <b>Trong đó:</b>   |          |                      |                   |                      |            |                      |            |
| - Nợ thuê tài chính trong vòng 1 năm   |          |                      |                   |                      |            |                      |            |
|  | -        | 1.337.921.364        | -                 | 1.337.921.364        | -          | 931.773.757          | -          |
| <b>Nợ thuê tài chính trong vòng 1 năm</b>  |          |                      |                   |                      |            |                      |            |
|  | -        | 1.337.921.364        | -                 | 1.337.921.364        | -          | 931.773.757          | -          |
| - Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam                               |          |                      |                   |                      |            |                      |            |
|  | -        | 609.221.364          | -                 | 609.221.364          | -          | 203.073.757          | -          |
| - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam       |          |                      |                   |                      |            |                      |            |
|  | -        | 728.700.000          | -                 | 728.700.000          | -          | 728.700.000          | -          |
| <b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>   |          |                      |                   |                      |            |                      |            |
|  | -        | <b>1.599.748.757</b> |                   |                      | -          | <b>685.975.000</b>   |            |

(\*) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 153/2022/TĐH/VCB-KHDN ngày 30/12/2022; Số tiền vay theo hợp đồng 500.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 83 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất năm đầu tiên cố định 6.2% và điều chỉnh theo quý. Mục đích vay: Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư dự án " Dầu tự mở rộng nhà máy sản xuất lốp xe tải Radial nâng công suất lên 1 triệu lốp/năm. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(\*\*) Thuê tài chính với Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng số 2020-00013-000 ngày 16/03/2020 về thuê xe ô tô Peugeot Traveller Luxury, mới 100%. Thời hạn thuê là 36 tháng kể từ thời điểm nhận nợ đầu tiên. Lãi suất thuê 7,5%/năm, cố định trong suốt thời hạn thuê.

(\*\*\*) Thuê tài chính với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng số 74.21.14/CTTC ngày 15/11/2021 về thuê xe ô tô 5 chỗ BMW. Thời hạn thuê là 36 tháng kể từ thời điểm nhận nợ đầu tiên. 6 tháng đầu, lãi suất cho thuê được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng dành cho cá nhân hình thức trả lãi sau do Vietcombank CN TP.HCM công bố thời điểm đó cộng (+) biên độ 1,5%/năm. Thời gian còn lại (+) biên độ 2%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**26. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

|                            | 31/12/2022           | 01/01/2022           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Dự phòng bảo hành sản phẩm | 2.110.926.199        | 4.547.663.067        |
| <b>Cộng</b>                | <b>2.110.926.199</b> | <b>4.547.663.067</b> |

**27. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối |
|-----------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------------|---|
| Số dư tại 01/01/2021        | 1.187.926.050.000         | 272.513.405.248          | 20.750.746.677                   | 206.102.586.248                         |
| Tăng trong năm              | -                         | 51.263.355.631           | -                                | 290.828.296.486                         |
| Giảm trong năm              | -                         | -                        | -                                | 255.453.940.946                         |
| <b>Số dư tại 31/12/2021</b> | <b>1.187.926.050.000</b>  | <b>323.776.760.879</b>   | <b>20.750.746.677</b>            | <b>241.476.941.788</b>                  |
| Số dư tại 01/01/2022        | 1.187.926.050.000         | 323.776.760.879          | 20.750.746.677                   | 241.476.941.788                         |
| Tăng trong năm              | -                         | 58.165.659.297           | -                                | 307.184.677.256                         |
| Giảm trong năm              | -                         | -                        | -                                | 230.187.914.946                         |
| <b>Số dư tại 31/12/2022</b> | <b>1.187.926.050.000</b>  | <b>381.942.420.176</b>   | <b>20.750.746.677</b>            | <b>318.473.704.098</b>                  |

**b. Cổ phiếu**

|  | 31/12/2022<br>Cổ phiếu | 01/01/2022<br>Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 118.792.605            | 118.792.605            |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 118.792.605            | 118.792.605            |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 118.792.605            | 118.792.605            |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 118.792.605            | 118.792.605            |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 118.792.605            | 118.792.605            |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                      | -                      |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

|   | Năm 2022               | Năm 2021               |
|---|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang                   | 241.476.941.788        | 206.102.586.248        |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay  | 307.184.677.256        | 290.828.296.486        |
| Phân phối lợi nhuận                               | 230.187.914.946        | 255.453.940.946        |
| - Phân phối lợi nhuận năm trước (*)               | 230.187.914.946        | 196.057.638.446        |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển                     | 58.165.659.297         | 51.263.355.631         |
| + Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành             | 388.300.000            | 370.000.000            |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                  | 29.082.829.649         | 25.631.677.815         |
| + Trả cổ tức                                      | 142.551.126.000        | 118.792.605.000        |
| - Tạm phân phối lợi nhuận năm nay                 | -                      | 59.396.302.500         |
| + Trả cổ tức                                      | -                      | 59.396.302.500         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b> | <b>318.473.704.098</b> | <b>241.476.941.788</b> |

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2022.

### d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 27/04/2022 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 17% vốn điều lệ (tương ứng 201.947.428.500 đồng). Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 5%/mệnh giá vào ngày 14/01/2022 theo theo Nghị quyết số 30/NQ-DRC-HĐQT ngày 02/12/2021. Ngày 09/05/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt phương án chi trả cổ tức còn lại bằng tiền mặt với tỷ lệ 12%/ mệnh giá theo Nghị quyết số 11/NQ-DRC-HĐQT ngày 09/05/2022, ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền: 02/06/2022, ngày thực hiện chi trả: 16/06/2022.

### 28. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

|                           | 31/12/2022    | 01/01/2022    |
|---------------------------|---------------|---------------|
| Tài sản nhận giữ hộ (VND) | 395.863.720   | 395.863.720   |
| Ngoại tệ các loại         |               |               |
| + USD                     | 213.738,84    | 135.825,06    |
| + EUR                     | 278,10        | 292,30        |
| + SGD                     | 235,05        | 242,41        |
| Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | 2.319.374.288 | 2.319.374.288 |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                 | Năm 2022                 | Năm 2021                 |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán sản lốp xe đạp    | 286.947.614.884          | 251.550.026.294          |
| Doanh thu bán sản lốp xe máy    | 373.000.911.478          | 340.096.798.494          |
| Doanh thu bán sản lốp, yếm ô tô | 4.466.740.792.921        | 4.029.515.128.166        |
| Doanh thu bán cao su kỹ thuật   | 6.950.022.870            | 7.788.531.434            |
| Doanh thu bán vật tư, phế phẩm  | 4.025.358.150            | 5.113.143.869            |
| Doanh thu khác                  | 1.502.442.234            | 1.461.774.794            |
| <b>Cộng</b>                     | <b>5.139.167.142.537</b> | <b>4.635.525.403.051</b> |

### 30. Các khoản giảm trừ doanh thu

|                       | Năm 2022               | Năm 2021               |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Chiết khấu thương mại | 230.324.274.263        | 244.451.833.466        |
| Giảm giá hàng bán     | 1.302.840.935          | 9.302.051.794          |
| Hàng bán bị trả lại   | 8.952.304.420          | 2.253.281.617          |
| <b>Cộng</b>           | <b>240.579.419.618</b> | <b>256.007.166.877</b> |

### 31. Giá vốn hàng bán

|                               | Năm 2022                 | Năm 2021                 |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn bán sản lốp xe đạp    | 232.195.632.456          | 199.547.134.826          |
| Giá vốn bán sản lốp xe máy    | 305.715.812.263          | 269.088.286.757          |
| Giá vốn bán sản lốp, yếm ô tô | 3.545.676.509.561        | 3.158.435.092.154        |
| Giá vốn bán cao su kỹ thuật   | 3.120.936.948            | 3.493.629.688            |
| Giá vốn bán vật tư, phế phẩm  | 827.280.357              | 1.498.110.436            |
| Giá vốn khác                  | 312.822.784              | 330.172.003              |
| <b>Cộng</b>                   | <b>4.087.848.994.369</b> | <b>3.632.392.425.864</b> |

### 32. Doanh thu hoạt động tài chính

|                            | Năm 2022              | Năm 2021              |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 22.708.877.599        | 13.081.308.895        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | 39.311.279.485        | 24.107.384.038        |
| <b>Cộng</b>                | <b>62.020.157.084</b> | <b>37.188.692.933</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 33. Chi phí tài chính

|   | Năm 2022              | Năm 2021              |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                                 | 18.773.589.085        | 9.234.767.876         |
| Chiết khấu thanh toán                           | 42.599.314.218        | 33.932.743.155        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                            | 31.128.326.067        | 8.139.631.810         |
| Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư | (250.889.451)         | (289.614.702)         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>92.250.339.919</b> | <b>51.017.528.139</b> |

### 34. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

|  | Năm 2022               | Năm 2021               |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền lương nhân viên bán hàng                    | 27.762.837.984         | 26.179.946.195         |
| Chi phí sản phẩm, bao bì vật liệu                | 818.210.724            | 387.214.384            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                 | 2.152.696.406          | 3.377.115.698          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                        | 271.143.179.128        | 256.129.844.961        |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm | (2.436.736.868)        | 4.547.663.067          |
| Các khoản khác                                   | 18.721.886.658         | 12.422.019.201         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>318.162.074.032</b> | <b>303.043.803.506</b> |

#### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

|  | Năm 2022              | Năm 2021              |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý                          | 47.689.772.937        | 42.585.551.587        |
| Chi phí vật liệu quản lý                           | 6.808.800.389         | 4.974.164.483         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                   | 1.606.030.755         | 1.255.017.954         |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi | 349.458.074           | 212.109.070           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                          | 16.512.400.115        | 13.034.673.184        |
| Các khoản khác                                     | 4.064.044.980         | 3.071.642.150         |
| <b>Cộng</b>  | <b>77.030.507.250</b> | <b>65.133.158.428</b> |

### 35. Thu nhập khác

|  | Năm 2022             | Năm 2021          |
|--|----------------------|-------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 1.290.086.760        | 1.500.000         |
| Các khoản khác                           | 113.278.305          | 36.826.994        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>1.403.365.065</b> | <b>38.326.994</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 36. Chi phí khác

|  | Năm 2022           | Năm 2021             |
|--|--------------------|----------------------|
| Tiền phạt, chậm nộp thuế                             | 258.694.051        | 36.198.119           |
| Chi ủng hộ lũ lụt miền trung và phòng chống Covid-19 | -                  | 1.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>258.694.051</b> | <b>1.036.198.119</b> |

### 37. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|   | Năm 2022              | Năm 2021              |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế   | 386.460.635.447       | 364.122.142.045       |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế   | 9.919.155.510         | (412.754.861)         |
| - Điều chỉnh tăng   | 12.188.277.686        | 2.716.812.156         |
| + Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay  | 5.732.389.597         | 720.059.329           |
| + Chi phụ cấp HĐQT không trực tiếp điều hành  | 402.000.000           | 402.000.000           |
| + Thuế truy thu, tiền phạt, chậm nộp thuế   | 258.456.683           | 36.198.119            |
| + Các khoản CP không tính vào CP tính thuế  | 171.086.432           | 52.969.766            |
| + Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay                                 | 234.383.941           | 3.739.794             |
| + Chiết khấu thương mại trích trước   | 5.268.119.260         | 798.626.353           |
| + Giảm giá hàng bán trích trước   | 121.841.773           | 703.218.795           |
| - Điều chỉnh giảm   | 2.269.122.176         | 3.129.567.017         |
| + Chiết khấu thương mại trích trước năm trước   | 798.626.353           | -                     |
| + Giảm giá hàng bán trích trước trích trước   | 703.218.795           | -                     |
| + Điều chỉnh theo biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020  | -                     | 2.759.840.610         |
| + Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá năm nay  | 47.217.699            | 234.383.941           |
| + Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay                                 | 720.059.329           | 135.342.466           |
| Tổng thu nhập chịu thuế   | 396.379.790.957       | 363.709.387.184       |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>79.275.958.191</b> | <b>73.293.845.559</b> |
| <b>Trong đó:</b>  |                       |                       |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay   | 79.275.958.191        | 72.741.877.437        |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | -                     | 551.968.122           |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 38. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

|   | Năm 2022        | Năm 2021         |
|---|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 307.184.677.256 | 290.828.296.486  |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế                            | -               | (29.471.129.649) |
| - Điều chỉnh tăng   | -               | -                |
| - Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành) | -               | 29.471.129.649   |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                          | 307.184.677.256 | 261.357.166.837  |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ                           | 118.792.605     | 118.792.605      |
| <b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                                     | <b>2.586</b>    | <b>2.200</b>     |

- Chi tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2022 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chi tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.
- Chi tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” năm 2021 được điều chỉnh giảm căn cứ vào số liệu phân phối lợi nhuận được phê duyệt theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022. Theo đó, Đại hội đã thông qua số liệu trích lập của Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ khen thưởng ban điều hành là 29.471.129.649 đồng.

### 39. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm 2022                 | Năm 2021                 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 3.750.936.414.118        | 3.372.023.406.754        |
| Chi phí nhân công                | 411.535.543.634          | 372.000.282.595          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 81.668.132.759           | 103.791.306.483          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 403.489.923.718          | 384.715.693.840          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 157.500.761.562          | 147.510.770.155          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>4.805.130.775.791</b> | <b>4.380.041.459.827</b> |

### 40. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các loại săm lốp, doanh thu các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Chi tiết doanh thu và giá vốn của các hoạt động đã được trình bày tại Thuyết minh số 29 và Thuyết minh số 31. Sau đây là Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

|   | Trong nước        | Ngoài nước        | Tổng cộng         |
|---|-------------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ |                   |                   |                   |
| + Năm 2022                                      | 1.839.255.717.919 | 3.059.332.005.000 | 4.898.587.722.919 |
| + Năm 2021                                      | 1.921.751.756.186 | 2.457.766.479.988 | 4.379.518.236.174 |
| Nợ phải thu khách hàng                          |                   |                   |                   |
| + Tại ngày 31/12/2022                           | 71.434.349.928    | 176.182.920.470   | 247.617.270.398   |
| + Tại ngày 31/12/2021                           | 77.217.435.869    | 116.017.909.150   | 193.235.345.019   |

### 41. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch mua bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

|                              | 31/12/2022    | 01/01/2022    |
|------------------------------|---------------|---------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>     |               |               |
| Tiền                         |               |               |
| - USD                        | 213.738,84    | 135.825,06    |
| - EUR                        | 278,10        | 292,30        |
| - SGD                        | 235,05        | 242,41        |
| Phải thu khách hàng (USD)    | 7.525.968,41  | 5.136.945,28  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |               |               |
| Các khoản vay và nợ (USD)    | 13.117.205,02 | 17.256.551,31 |
| Phải trả người bán (USD)     | 4.444.697,40  | 1.393.519,00  |

### Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên phụ liệu, vật tư, thiết bị từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng trực tiếp với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi, đôn đốc tình hình thu hồi nợ để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với các khách hàng ở nước ngoài, Công ty thường qui định phương thức thanh toán trong Hợp đồng là thanh toán bằng L/C. Đối với những khách hàng không thanh toán đúng hạn, Công ty đã thực hiện phân loại tuổi nợ và trích lập dự phòng, đồng thời tiến hành các thủ tục khởi kiện dân sự. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| <b>31/12/2022</b>        | <b>Không quá 1 năm</b>   | <b>Trên 1 năm</b>    | <b>Tổng</b>              |
|--------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| Phải trả người bán       | 471.448.554.730          | -                    | 471.448.554.730          |
| Chi phí phải trả         | 8.689.710.039            | -                    | 8.689.710.039            |
| Vay và nợ thuê tài chính | 686.306.027.922          | 685.975.000          | 686.992.002.922          |
| Phải trả khác            | 2.095.114.869            | 420.000.000          | 2.515.114.869            |
| <b>Cộng</b>              | <b>1.168.539.407.560</b> | <b>1.105.975.000</b> | <b>1.169.645.382.560</b> |

  

| <b>01/01/2022</b>        | <b>Không quá 1 năm</b>   | <b>Trên 1 năm</b>    | <b>Tổng</b>              |
|--------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| Phải trả người bán       | 406.180.687.837          | -                    | 406.180.687.837          |
| Chi phí phải trả         | 4.976.115.172            | -                    | 4.976.115.172            |
| Vay và nợ thuê tài chính | 572.218.150.996          | 1.599.748.757        | 573.817.899.753          |
| Phải trả khác            | 60.601.969.515           | 420.000.000          | 61.021.969.515           |
| <b>Cộng</b>              | <b>1.043.976.923.520</b> | <b>2.019.748.757</b> | <b>1.045.996.672.277</b> |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| <b>31/12/2022</b>                  | <b>Không quá 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm</b>    | <b>Tổng</b>            |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 155.305.504.390        | -                    | 155.305.504.390        |
| Đầu tư tài chính                   | 210.000.000.000        | 4.390.106.264        | 214.390.106.264        |
| Phải thu khách hàng                | 245.697.826.549        | -                    | 245.697.826.549        |
| Phải thu khác                      | 8.873.306.738          | 698.554.850          | 9.571.861.588          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>619.876.637.677</b> | <b>5.088.661.114</b> | <b>624.965.298.791</b> |

  

| <b>01/01/2022</b>                  | <b>Không quá 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm</b>    | <b>Tổng</b>            |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 89.621.165.826         | -                    | 89.621.165.826         |
| Đầu tư tài chính                   | 320.000.000.000        | 4.139.216.813        | 324.139.216.813        |
| Phải thu khách hàng                | 191.665.359.244        | -                    | 191.665.359.244        |
| Phải thu khác                      | 9.061.041.294          | 531.198.925          | 9.592.240.219          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>610.347.566.364</b> | <b>4.670.415.738</b> | <b>615.017.982.102</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 42. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

|  | Mối quan hệ  |
|--|--|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam               | Công ty mẹ   |
| Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam   | Chung công ty đầu tư                                 |
| Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam | Công ty nhận đầu tư                                  |
| Ông Trần Đình Quyền                      | Thành viên HĐQT                                      |
| Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tín Thành       | Ông Trần Đình Quyền là người đại diện theo pháp luật |

#### b. Giao dịch với các bên liên quan

|  |          | Năm 2022        | Năm 2021        |
|--|----------|-----------------|-----------------|
| Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam   | Mua hàng | 1.787.720.000   | -               |
| Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất | Mua hàng | 3.454.595.455   | -               |
| Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tín Thành       | Mua hàng | 144.011.100.294 | 144.344.117.980 |

#### c. Số dư với các bên liên quan

|  |                     | 31/12/2022    | 01/01/2022    |
|--|---------------------|---------------|---------------|
| Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất | Trả trước người bán | -             | 139.621.500   |
| Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam | Phải thu khác       | 2.110.805.620 | 2.110.805.620 |
| Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tín Thành       | Phải trả người bán  | 2.261.492.156 | 6.898.919.864 |

#### d. Thù lao, tiền lương, thưởng của các thành viên chủ chốt

|                          | Chức vụ                  | Năm 2022      | Năm 2021      |
|--------------------------|--------------------------|---------------|---------------|
| <b>Hội đồng quản trị</b> |                          |               |               |
| Ông Nguyễn Xuân Bắc      | Chủ tịch HĐQT            | 125.000.000   | 99.000.000    |
| Ông Lê Hoàng Khánh Nhật  | Thành viên HĐQT          | 108.000.000   | 87.000.000    |
| Ông Hà Phước Lộc         | Thành viên HĐQT          | 108.000.000   | 87.000.000    |
| Ông Nguyễn Huy Hiền      | Thành viên HĐQT          | 108.000.000   | 87.000.000    |
| Bà Nguyễn Thị Bích Thủy  | Thành viên HĐQT          | 108.000.000   | 87.000.000    |
| Ông Nguyễn Văn Hiệu      | Thành viên HĐQT          | 108.000.000   | 87.000.000    |
| Ông Trần Đình Quyền      | Thành viên HĐQT          | 108.000.000   | 87.000.000    |
| <b>Ban Kiểm soát</b>     |                          |               |               |
| Ông Chu Quang Tuấn       | Trưởng Ban Kiểm soát     | 569.647.000   | 489.533.000   |
| Bà Trương Thị Hồng Hoa   | Thành viên Ban Kiểm soát | 334.397.000   | 311.802.000   |
| Bà Nguyễn Thị Vân Hoa    | Thành viên Ban Kiểm soát | 63.000.000    | 57.000.000    |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b> |                          |               |               |
| Ông Lê Hoàng Khánh Nhật  | Tổng Giám đốc            | 1.356.353.000 | 1.223.096.000 |
| Ông Hà Phước Lộc         | Phó Tổng Giám đốc        | 1.145.941.000 | 959.824.000   |
| Bà Nguyễn Thị Minh Thu   | Phó Tổng Giám đốc        | 1.109.178.000 | 899.152.000   |
| Ông Phạm Phong Thịnh     | Phó Tổng Giám đốc        | 970.884.000   | 870.340.000   |
| Bà Trần Thị Mỹ Lệ        | Kế toán trưởng           | 941.642.000   | 818.466.000   |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 43. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Công ty đã có thông báo chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận tạm ứng cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 5%/mệnh giá vào ngày 12/01/2023.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 44. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc   
  
Lê Hoàng Khánh Nhựt  
Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

